



duǎn fà

短发

noun · short hair

Example Sentences

Tā jiǎn le duǎn fà
她剪了短发。

She got a short haircut.

Xià tiān liú duǎn fà bǐ jiào liáng kuai
夏天留短发比较凉快。

Having short hair in summer is cooler.

Duǎn fà ràng tā kàn qǐ lái gèng jīng shen
短发让他看起来更精神。

Short hair makes him look more energetic.

Trace each character, then write the word on your own.

短	短	短	短	短	短	短	短	短	短	短
短	短	短	短							
发	发	发	发	发	发	发	发			